

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-PT
Ngày 05/9/2025
“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng

Các Thẩm phán: Ông Dương Mạnh Chiến

Ông Nguyễn Nhật Duật

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Nhật Lệ - Thư ký Tòa án, Tòa
án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lam
Thị Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xử án số 4 - Trụ sở Tòa án
nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia
đình phúc thẩm thụ lý số: 07/2025/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 về
việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con; chia tài sản khi ly hôn”. Do Bản án Hôn
nhân và Gia đình sơ thẩm số: 17/2025/HNGĐ-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân
dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2-
Quảng Ninh) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:
10/2025/QĐHNGĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2025 và các Quyết định hoãn phiên
tòa số: 11/2025/QĐHNGĐ-PT ngày 12/8/2025, số: 12/2025/QĐHNGĐ-PT ngày
28/8/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Hồng T**, sinh năm 1983; CCCD 035183006413;
nơi thường trú: tổ D, khu C, phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh nay là tổ D,
khu C, phường U, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Hoàng Văn T1**
– Luật sư, Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ liên hệ: số A Chợ
Đ, thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên nay là số 111 Chợ Đ2, xã N, tỉnh Hưng
Yên. Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Đăng G**, sinh năm 1979; CCCD 022079015780; nơi
thường trú: tổ B, khu H, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh nay là tổ B, khu
H, phường U, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

Người đại diện của bị đơn: Ông **Hà Anh B**; địa chỉ liên hệ: tổ F, khu V,
phường M, tỉnh Quảng Ninh, là người đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy
quyền lập ngày 07/3/2024, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Trần Văn T2** và bà **Bùi Thị B1**; cùng nơi thường trú: thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam nay là Đội 3, xã B, tỉnh Ninh Bình (Tòa án không triệu tập).

4. *Người kháng cáo:* nguyên đơn chị Trần Thị Hồng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị Hồng T trình bày:*

Chị Trần Thị Hồng T kết hôn với anh Trần Đăng G vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị về sống tại tổ B, khu H, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau; đã sống ly thân từ khoảng tháng 5/2022 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng chị đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhưng không có kết quả, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh G.

Về con chung: chị T và anh G có ba con chung là Trần Thị Anh T3, sinh ngày 21/9/2003; Trần Đăng Q, sinh ngày 13/9/2008 và Trần Ngọc Linh Đ, sinh ngày 06/12/2024. Con chung Trần Thị Anh T3 đã trưởng thành, chị T không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng. Đối với con chung Trần Đăng Q, chị T đề nghị anh Trần Đăng G là người trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) và chị T không phải cấp dưỡng cho con. Đối với con chung Trần Ngọc Linh Đ, chị T thừa nhận đây không phải là con chung của chị T và anh G, nhưng vì con được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa chị T và anh G nên về mặt pháp luật thì anh G vẫn là bố hợp pháp (chị T chưa đi làm Giấy khai sinh cho con Trần Ngọc Linh Đ nên chị T cung cấp cho Tòa án 01 Giấy chứng sinh do Bệnh viện P cấp). Chị T nhận nuôi con Trần Ngọc Linh Đ đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh G phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh G yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Quan điểm của chị T như sau:

- Trong trường hợp anh G chỉ yêu cầu chia 01(một) tài sản là: ngôi nhà 02 tầng được xây dựng trên thửa đất có diện tích 150m²; tại địa chỉ: khu K, phường K, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh. Nguồn gốc nhà đất là do nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị H vào năm 2016; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 789354 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 20/9/2007 mang tên bà Phạm Thị H (viết tắt là nhà đất phường K) thì chị T đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị T được quyền sở hữu nhà đất, chị T sẽ có trách nhiệm thanh toán cho anh G 1/2 giá trị nhà đất theo kết quả định giá tài sản và chị T sẽ có trách nhiệm trả cho ông T2 - bà B1 (là bố mẹ đẻ của chị T) số tiền 700.000.000 đồng, là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh G. Cụ thể là: năm 2023, chị T – anh G vay Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Q1 - Phòng G1 số tiền là 800.000.000 đồng, thế chấp bằng nhà đất tại phường K. Khi đến hạn trả nợ ngân hàng thì vợ chồng không có tiền trả

nên đã nhờ bố mẹ đẻ của chị T đứng ra vay Quỹ tín dụng nhân dân xã N số tiền là 700.000.000 đồng đưa cho chị T để trả nợ ngân hàng. Ngày 28/11/2024, chị T đã trả toàn bộ số tiền gốc và lãi là 716.906.400 đồng cho Quỹ tín dụng nhân dân xã N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ông Hoàng Văn T1 trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh G; công nhận sự thoả thuận về con chung giữa chị T và anh G như quan điểm của chị T và anh G nêu trên; về tài sản chung, nợ chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết vì tốn kém án phí, sau đó anh G đã đề nghị chia **ba** tài sản chung và nợ chung. Toà án đã tiến hành các thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ và **định giá** tài sản nhưng nay anh G lại chỉ đề nghị chia 01 (một) tài sản chung tại phường K. Thực tế **ba** tài sản chung là do chị T đứng ra lặn lội vay Ngân hàng để tạo ra, nay anh G thủ đoạn chỉ đề nghị chia 01 (**một**) tài sản, còn 02 (**hai**) tài sản kia thì sao? ai quản lý? nên nó là điều bất hợp lý. Số nợ cũng phải chia, nay chị T vẫn là người phải trả nợ Ngân hàng. Đề nghị Toà án xem xét phải chia cả 03 (**ba**) tài sản hoặc phải ngừng phiên toà để chị T làm đơn đề nghị chia 03 (**ba**) tài sản. Còn trường hợp chỉ chia 01 (một) tài sản tại phường K thì tài sản trên tạo dựng được là do công sức lớn của chị T nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho chị T, chị T sẽ có trách nhiệm trả cho anh G 1/2 giá trị tài sản theo kết quả định giá tài sản.

** Theo đơn khởi kiện phản tố yêu cầu chia tài sản chung và trong quá trình tố tụng bị đơn anh Trần Đăng G và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Hà Anh B cùng trình bày:*

Anh Trần Đăng G nhất trí với lời trình bày của chị T về tình trạng hôn nhân. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh G, anh G đồng ý.

Về con chung: anh G nhất trí với lời trình bày của chị T về phần con chung. Khi ly hôn, anh G đồng ý với quan điểm của chị T: anh G là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Đăng Q, sinh ngày 13/9/2008 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng cho con; đối với con Trần Thị Anh T3, sinh ngày 21/9/2003, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng; đối với con chung Trần Ngọc Linh Đ, anh G có quan điểm như sau: đây là con do chị T ngoại tình mà có, không phải là con của anh G nhưng vì được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa anh G và chị T nên về mặt pháp luật thì là con chung. Anh G đồng ý để chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh G không phải cấp dưỡng.

Anh G yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, như sau:

- 01 ngôi nhà 02 tầng được xây dựng trên thửa đất có diện tích 150m² tại khu K, phường K, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh; nguồn gốc là do nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị H vào năm 2016; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 789354 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 20/9/2007 mang tên bà Phạm Thị H (*viết tắt là nhà đất tại phường K*).

- 01 thửa đất có diện tích **144,8m²** tại thửa đất số 27C, tờ bản đồ số 60; địa chỉ: khu E, phường B, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và **tài sản khác gắn liền** với đất số CY 935459 do Ủy ban nhân dân thành phố U cấp ngày 02/11/2021 mang tên anh Trần Đăng G và chị Trần Thị Hồng T (*viết tắt là thừa đất tại phường B*).

- 01 ngôi nhà mái bằng cấp 4 rộng khoảng 50m² và hệ thống mái tôn bao quanh được xây dựng trên thửa đất có diện tích 121,2m² thửa đất số 49, tờ bản đồ số 78; địa chỉ: khu C, phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và **tài sản khác gắn liền** với đất số CY 965442 do Ủy ban nhân dân thành phố U cấp ngày 21/12/2021 mang tên anh Trần Đăng G và chị Trần Thị Hồng T (*viết tắt là nhà đất tại phường T*). Tài sản này hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh - Phòng G1, thể hiện tại Hợp đồng tín dụng số 069/2022/SGB-TTH.Thẩm/HĐTDTL-CN ngày 22/9/2022. Tính đến ngày 23/02/2024, số tiền còn nợ (cả gốc và lãi) là 1.131.848.044 đồng.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, anh G rút một phần yêu cầu chia tài sản chung: anh G chỉ yêu cầu Tòa án chia 01 (một) tài sản là nhà đất tại phường K, không yêu cầu chia 02 (hai) tài sản còn lại và không yêu cầu giải quyết khoản nợ chung vay tại Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh - Phòng G1, thế chấp bằng nhà đất tại phường T.

Anh G yêu cầu Tòa án chia cho anh G được sở hữu nhà đất tại phường K, anh G sẽ có trách nhiệm trả cho chị T 1/2 giá trị tài sản này theo kết quả định giá tài sản do Hội đồng định giá tài sản do Tòa án quyết định thành lập đã xác định.

Anh G không thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân, anh G và chị T có nợ của bố mẹ đẻ chị T số tiền 700.000.000 đồng như chị T trình bày nêu trên. Nên anh G không đồng ý cùng chị T trả số tiền 700.000.000 đồng cho bố mẹ đẻ chị T vì theo tài liệu mà chị T cung cấp cho Tòa án thể hiện chị T vay bố mẹ đẻ chị T số tiền 700.000.000 đồng để chị T trả khoản nợ chung của anh G và chị T tại Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh - Phòng G1. Nhưng thời điểm chị T vay tiền của bố mẹ chị T là ngày 16/10/2023, là vay sau thời điểm anh G và chị T đã tắt toán khoản vay của ngân hàng (ngày 22/9/2023). Mặt khác, các tài liệu có trong hồ sơ tại thời điểm này thể hiện chị T cũng đã trả số tiền 700.000.000 đồng cho ông T2 - bà B1.

** Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T2 và bà Bùi Thị B1 đều trình bày:*

Ngày 16/10/2023, ông T2 - bà B1 có ký kết Hợp đồng tín dụng thỏa thuận số 3388/HĐTD để vay Quỹ tín dụng nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam với số tiền là 700.000.000 đồng. Lý do vay số tiền trên là do con gái của ông bà là chị Trần Thị Hồng T hỏi vay tiền để mua nhà ở tại phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh mà vợ chồng ông bà lại không có tiền nên vợ chồng ông bà đứng ra vay quỹ tín dụng giúp cho vợ chồng chị T – anh G. Đến nay chị T và anh G không ở được với nhau nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông bà đề nghị Tòa án buộc chị T và anh G phải có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền trên để ông bà trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã N.

** Trong quá trình tố tụng, người làm chứng chị Lê Thị Thùy C trình bày: tháng 12/2021, cháu Trần Thị Hồng T có điện hỏi vay tiền vợ chồng chị C với số tiền 400.000.000 đồng để mua đất và phục vụ làm ăn của cháu T. Vì tình cảm người*

nhà nên vợ chồng chị C có chuyển khoản cho cháu T vay số tiền trên vào lúc 10 giờ 20 phút ngày 29/12/2021. Trong suốt thời gian trên cháu T vẫn trả lãi đầy đủ cho đến tháng 10/2023, cháu T muốn hỏi vay thêm một số tiền nữa để trả ngân hàng nhưng chị C không còn nữa. Vì vậy cháu T đã nhờ bố mẹ để thế chấp vay Quỹ tín dụng lấy tiền trả cho chị C. Đến ngày 17/10/2023, cháu T đã trả chị C đủ số tiền 400.000.000 đồng.

** Trong quá trình tố tụng, người làm chứng chị Trần Thị Đ1 trình bày:* ngày 22/9/2023, cháu T có hỏi vay vợ chồng chị Đ1 số tiền 300.000.000 đồng. Vì là người nhà nên vợ chồng chị Đ1 không viết giấy tờ vay nợ, khi gọi điện vay tiền cháu T hỏi vay để trả Ngân hàng khoản nợ đến hạn. Khi cho cháu T vay tiền, chị Đ1 cho vay bằng hình thức chuyển khoản. Đến 12 giờ 15 phút ngày 22/9/2023, chị Đ1 chuyển cho cháu T vay số tiền 300.000.000 đồng. Đến ngày 07/10/2023, khi chị Đ1 cần tiền nên chị Đ1 yêu cầu cháu T trả. Sau đó cháu T có nhờ bố mẹ đẻ là ông Trần Văn T2 và bà Bùi Thị B1 vay hộ ngân hàng để trả tiền cho chị Đ1. Ngày 17/10/2023, cháu T đã trả cho chị Đ1 đủ số tiền 300.000.000 đồng.

** Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/4/2024, thể hiện:* thửa đất đang tranh chấp tại khu K, phường K, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích hiện nay là 215,4m² (tăng so với diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 65,4m²). Quan điểm của UBND thị xã (nay là thành phố) Đông Triều thì phần diện tích đất tăng thêm 65,4m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là đất công do Ủy ban nhân dân phường K quản lý, không thuộc quyền sử dụng của ông Trần Đăng G và bà Trần Thị Hồng T, do đó không nằm trong phần tài sản giải quyết chia tài sản; trường hợp Tòa án tuyên án một bên đương sự được quyền sử dụng, quản lý toàn bộ thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất thì bên đương sự đó được quyền sử dụng diện tích giới hạn bởi các điểm 8-4-5-6-7-8, có diện tích 150m² theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/4/2024.

** Biên bản định giá tài sản ngày 23/5/2024 và Phụ biểu đính chính, thể hiện:* giá trị thửa đất và tài sản gắn liền với đất (nhà đất tại phường K) là 1.543.593.500 đồng (một tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu năm trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Với nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 17/2025/HNGĐ-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2- Quảng Ninh, quyết định như sau:

Căn cứ các Điều 29, 33, 55, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 158, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 26, các điểm a, b khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Hồng T và anh Trần Đăng G.

- Về con chung: công nhận sự thỏa thuận về nuôi con giữa chị Trần Thị Hồng T và anh Trần Đăng G như sau:

Anh Trần Đăng G có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên là Trần Đăng Q, sinh ngày 13/9/2008, kể từ ngày 09/4/2025 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị Trần Thị Hồng T có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung dự định đặt tên là Trần Ngọc Linh Đ, sinh ngày 06/12/2024 (theo Giấy chứng sinh số 57, quyền số 01/2025 do Bệnh viện P cấp lại ngày 02/4/2025), kể từ ngày 09/4/2025 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị Trần Thị Hồng T và anh Trần Đăng G không phải cấp dưỡng cho con. Chị Trần Thị Hồng T và Trần Đăng G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con. Chị Trần Thị Hồng T và anh Trần Đăng G cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2. Chấp nhận yêu cầu phân tố của bị đơn:

- Anh Trần Đăng G được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 150m² (được giới hạn bởi các điểm 8-4-5-6-7-8) và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 01 ngôi nhà 02 tầng, diện tích sàn tầng 1 là 63,7m², tổng diện tích là 127,4m²; công trình phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà bếp) có tổng diện tích là 12,7m²; nhà kho có diện tích 6,1m²; sân lát gạch đỏ có diện tích 57,6m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 789354; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất HO 2476 do UBND thị xã (nay là thành phố) Đông Triều cấp ngày 20/9/2007 mang tên bà Phạm Thị H (đã chuyển nhượng cho ông Trần Đăng G và bà Trần Thị Hồng T vào ngày 04/10/2016).

- Anh Trần Đăng G phải thanh toán cho chị Trần Thị Hồng T số tiền 771.796.750đ (bảy trăm bảy mươi một triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày chị Trần Thị Hồng T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Trần Đăng G không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 09/4/2024, kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, kèm theo Bản án và đây là phần không thể tách rời của Bản án này).

3. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu phân tố của bị đơn anh Trần Đăng G về việc yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng khi ly hôn, cụ thể: đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 (một) thửa đất có diện tích 144,8m² tại khu E, phường B, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh và 01 ngôi nhà mái bằng cấp 4 rộng khoảng 50m² và hệ thống mái tôn bao quanh được xây dựng trên thửa đất có diện tích 121,2m² tại khu C, phường T, thành phố U, tỉnh

Quảng Ninh; đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia nợ chung là nợ Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh - Phòng G1 tạm tính đến ngày 23/02/2024 là 1.131.848.044 đ (một tỷ một trăm ba mươi một triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng).

Ngoài ra, còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả, về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Ngày 17/4/2025, nguyên đơn chị Trần Thị Hồng T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giao cho chị T được quyền sở hữu nhà đất tại Đ hoặc hủy phần chia tài sản chung của bản án sơ thẩm để chia 03 tài sản của chị T và anh G.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn chị Trần Thị Hồng T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Đăng G, là ông Hà Anh B trình bày: anh G vẫn giữ nguyên yêu cầu chia nhà đất tại phường K.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn chị Trần Thị Hồng T trình bày nội dung kháng cáo và căn cứ của việc kháng cáo: chị T lấy anh G là người khuyết tật, chị đã buôn bán và vay mượn để kinh doanh tạo lập lên các tài sản chung và hiện nay vẫn còn các khoản nợ của bố mẹ để chị T và Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh - Phòng G1. Khi chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh G, chị T không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và giải quyết nợ chung mà để vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Nhưng anh G đã yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và giải quyết nợ chung. Ngày 17/02/2025, anh G rút một phần yêu cầu chia tài sản và rút yêu cầu giải quyết nợ chung; chị T có đề nghị chia 03 tài sản và trả nợ chung. Sau ngày 17/02/2025, Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu chị T không được làm đơn mà khởi kiện bằng vụ án khác; tại phiên tòa sơ thẩm luật sư của chị T cũng đề nghị nhưng không được chấp nhận. Chị T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần chia tài sản tại bản án sơ thẩm để chia cả 03 (ba) tài sản chung và giải quyết nợ chung của chị T và anh G để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của chị T vì hiện nay chị T chưa có quyền sở hữu tài sản chung nào, vẫn đang trả nợ ngân hàng đúng hạn. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm không hủy phần chia tài sản thì giao cho chị T sở hữu nhà đất tại phường K vì chị T là người có nhiều công sức tạo lập nên tài sản này.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Đăng G, là ông Hà Anh B trình bày ý kiến của bị đơn về nội dung kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị của bị đơn: anh G vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án chia 01 (một) tài sản chung là nhà đất tại phường K để anh G và con chung Trần Đăng Q có chỗ ở ổn định khi ly hôn và kinh doanh. Anh G không chấp nhận kháng cáo của chị T, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên phần chia tài sản của bản án sơ thẩm.

- Các đương sự và Kiểm sát viên đều không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong giai đoạn sơ thẩm và kết quả làm rõ tại phiên tòa hôm nay, đủ căn cứ xác định: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị T và anh G đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh G là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của chị T về phần chia tài sản chung của bản án sơ thẩm không có căn cứ để chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử, giữ nguyên phần chia tài sản tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 17/2025/HNGĐ-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2- Quảng Ninh.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được tham tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Hồng T làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Trần Thị Hồng T, là ông Hoàng Văn T1 vắng tại phiên tòa (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa). Nguyên đơn chị Trần Thị Hồng T đồng ý về việc vắng mặt của ông Hoàng Văn T1 vắng tại phiên tòa. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự,...số: 85/2025/QH15, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Hồng T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Chị Trần Thị Hồng T và anh Trần Đăng G kết hôn tự nguyện năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống,... nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau; đã sống ly thân từ khoảng tháng 5/2022 cho đến nay. Chị T và anh G đều xác định quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên thuận tình ly hôn và thỏa thuận được với nhau về phần nuôi con chung khi ly hôn.

[2.2] Về tài sản chung, nợ chung:

Tại Cấp sơ thẩm, chị T không khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; anh G ban đầu khởi kiện yêu cầu Tòa án chia toàn bộ tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, gồm có: nhà đất tại phường K, thửa đất tại phường B và nhà đất tại phường T. Nhà đất tại phường T,

hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh - Phòng G1 bằng hợp đồng tín dụng số 069/2022/SGB-TTH.Thấm/HĐTDTL-CN ngày 22/9/2022. Tính đến ngày 23/02/2024, số tiền còn nợ (cả gốc và lãi) là 1.131.848.044 đồng.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử (ngày 17/02/2025) và tại phiên tòa, anh G rút một phần yêu cầu chia tài sản chung: anh G chỉ yêu cầu Tòa án chia nhà đất tại phường K. Không yêu cầu chia 02 (hai) tài sản chung còn lại và không yêu cầu giải quyết khoản nợ chung vay tại Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh - Phòng G1 (thế chấp bằng tài sản là nhà đất tại phường T).

Theo anh G trình bày: hiện nay anh G đang không có chỗ ở và kinh doanh; anh G là người khuyết tật, khi ly hôn anh G là người nuôi dưỡng con chung Trần Đăng Q, sinh ngày 13/9/2008, còn chị T hiện nay đang ở và kinh doanh tại nhà đất ở phường T. Anh G yêu cầu Tòa án chia cho anh G được sở hữu nhà đất tại phường K, anh G có trách nhiệm thanh toán cho chị T 1/2 giá trị nhà đất tại phường K theo kết quả định giá tài sản là 771.796.750 đồng. Anh G không thừa nhận việc vợ chồng có vay bố mẹ đẻ chị T số tiền 700.000.000 đồng nên anh G không đồng ý cùng chị T nợ vì tài liệu mà chị T cung cấp cho Tòa án để chứng minh vay của ông T2 - bà B1 số tiền 700.000.000 đồng để chị T trả khoản nợ chung của anh G - chị T tại ngân hàng nhưng thời điểm chị T vay của ông T2 - bà B1 là ngày 16/10/2023, là sau khi anh G - chị T đã tắt toán khoản vay ngân hàng (ngày 22/9/2023). Mặt khác, các tài liệu có trong hồ sơ cũng thể hiện chị T đã trả số tiền 700.000.000 đồng cho ông T2 - bà B1.

Theo chị T trình bày: chị T không yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung vì tốn kém án phí. Chị T xác định: trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh G có 03 (ba) tài sản chung và 01 khoản nợ chung tại Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh - Phòng G1 (thế chấp bằng tài sản là nhà đất tại phường T) đúng như anh G trình bày. Ngoài ra năm 2023, vợ chồng còn vay Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh - Phòng G1 số tiền là 800.000.000 đồng, thế chấp bằng nhà đất tại phường K. Khi đến hạn trả nợ ngân hàng thì vợ chồng không có tiền trả nên đã nhờ bố mẹ đẻ của chị T là ông Trần Văn T2 và bà Bùi Thị B1 vay Quỹ tín dụng nhân dân xã N số tiền là 700.000.000 đồng đưa cho chị T trả nợ ngân hàng. Ngày 28/11/2024, chị T đã trả toàn bộ số tiền gốc và lãi là 716.906.400 đồng cho Quỹ tín dụng nhân dân xã N. Anh G đã yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, Tòa án đã tiến hành các thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ và **định giá** tài sản nhưng sau đó anh G lại chỉ yêu cầu chia 01 (một) tài sản là nhà đất tại phường K. Chị T không đồng ý với việc anh G rút yêu cầu chia 02 (hai) tài sản chung còn, chị T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phải chia cả 03 (ba) tài sản chung và nợ chung (nợ Ngân hàng và nợ bố mẹ đẻ chị T) để giải quyết dứt điểm vụ án. Trong trường hợp chỉ chia nhà đất tại phường K thì chị T đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị T được quyền sở hữu nhà đất tại phường K, chị T sẽ thanh toán cho anh G 1/2 giá trị tài sản theo kết quả định giá tài sản và chị T sẽ có trách nhiệm trả khoản nợ 700.000.000 đồng cho bố mẹ đẻ chị T (chị T không yêu cầu anh G phải trả khoản nợ này).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ông Huỳnh Văn T4 có quan điểm bảo vệ cho nguyên đơn: đề nghị Tòa án xem xét phải chia cả **ba** tài sản hoặc phải ngừng phiên tòa để chị T làm đơn đề nghị chia **ba** tài sản. Còn

trường hợp chỉ chia **một** tài sản tại phường K thì tài sản này tạo dựng được là do công sức lớn của chị T nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho chị T, chị T sẽ có trách nhiệm trả cho anh G 1/2 giá trị tài sản theo kết quả định giá tài sản.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ tài liệu, chứng cứ; quan điểm của chị T và anh G về việc phân chia tài sản chung, xác định: từ khi chị T và anh G sống ly thân, anh G cùng con trai Trần Đăng Q về nhà bố mẹ để sinh sống, còn chị T sinh sống và kinh doanh cửa hàng thuốc tại nhà đất phường T; anh G còn là người khuyết tật (dạng khuyết tật vận động, mức độ nặng) và là người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung chưa thành niên khi ly hôn. Căn cứ quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia một phần tài sản chung của anh G: giao cho anh G được quyền sở hữu nhà đất tại phường K, anh G có trách nhiệm thanh toán cho chị T 1/2 giá trị nhà đất là 771.796.750 đồng. Đối với đề nghị của chị T về việc buộc anh G phải có trách nhiệm cùng với chị T trả cho ông T2 - bà B1 số tiền 700.000.000 đồng (là khoản tiền ông T2 - bà B1 đã đứng ra vay Quỹ tín dụng nhân dân xã Ngọc L để đưa cho chị T trả khoản vay chung của chị T và anh G tại Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh - Phòng G1 năm 2023): trong thời hạn chuẩn bị xét xử, chị T không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết; ông T2 - bà B1 không có yêu cầu độc lập nên không xem xét giải quyết. Chị T hoặc ông T2 và bà B1, đều có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Đối với các nội dung kháng cáo của chị T như nêu trên, xét thấy: chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn; tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 17/02/2025, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Hà Anh B đã giao nộp 01 đơn xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn anh G, thể hiện nội dung: anh G chỉ yêu cầu Tòa án chia nhà đất tại phường K, rút yêu cầu chia hai tài sản chung còn lại và rút yêu cầu giải quyết khoản nợ chung vay tại Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh - Phòng G1 (thế chấp bằng tài sản là nhà đất tại phường T). Nguyên đơn chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi; rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Chị T có quan điểm: nếu bị đơn đã đề nghị chia tài sản thì phải chia 03 (ba) tài sản cùng một lúc, còn nếu bị đơn chỉ đề nghị chia 01 (một) tài sản là nhà đất tại phường K thì chị T đề nghị Tòa án chia cho chị T được nhận phần nhà đất ở K, chị T có trách nhiệm thanh toán cho anh G 1/2 giá trị tài sản này (theo giá trị tài sản mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá (bút lục 314-315); tại phiên tòa sơ thẩm ngày 09/4/2025, chị T không sửa đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Về tài sản chung, nợ chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết (thể hiện tại trang 5, 6 của Biên bản phiên tòa sơ thẩm –bút lục 479); tại hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ thể hiện: chị T yêu cầu chia tài sản chung, giải quyết nợ chung (đơn khởi kiện, đơn đề nghị) hoặc có đơn đề nghị, đơn khiếu nại về việc Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu chia tài sản chung, giải quyết nợ chung của chị T.

Chị T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao cho chị T sở hữu nhà đất tại phường K hoặc hủy phần chia tài sản chung tại bản án sơ thẩm, để giải quyết chia 03 (ba) tài sản trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh G, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định, đánh giá và quyết định giao cho anh G sở hữu nhà đất tại

phường K và có nghĩa vụ thanh toán cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất này bằng tiền như nêu trên là có căn cứ, đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị T.

[3] Về án phí: Tòa án không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Hồng T. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự,...số: 85/2025/QH15 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[4] Chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh về nội dung giải quyết vụ án.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự,...số: 85/2025/QH15.

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Hồng T. Giữ nguyên phần chia tài sản chung tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 17/2025/HNGĐ-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Quảng Ninh.

[2] Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự,...số: 85/2025/QH15. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002912 ngày 23/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Quảng Ninh.

[3] Các quyết định khác của Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND Khu vực 2 - Quảng Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Quảng Ninh;
- Lưu HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thúy Hằng

